

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Triệu Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường): số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023; số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023; số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023; số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023; số 515/NQ-HĐND ngày 14/03/2024; số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024; số 558/NQ-HĐND ngày 10/7/2024; số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024; số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024; số 623/NQ-HĐND ngày 26/02/2025; số 645/NQ-HĐND ngày 09/4/2025; số 647/NQ-HĐND ngày 25/4/2025 về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện; số

2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023, số 214/QĐ-UBND ngày 12/01/2024; số 4179/QĐ-UBND ngày 20/10/2024 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh; số 1094/QĐ-UBND ngày 14/4/2025 về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Triệu Sơn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 287/TTr-SNNMT ngày 25/4/2025, kèm theo hồ sơ có liên quan.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Triệu Sơn, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		29.004,53
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.9002,72
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.604,37
3	Đất chưa sử dụng	CSD	397,44

(Chi tiết theo Phụ biểu số I đính kèm)

2. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		0,82
1	Đất nông nghiệp	NNP	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,82

(Chi tiết theo Phụ biểu số II đính kèm)

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	134,47
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	42,30

(Chi tiết theo Phụ biểu số III đính kèm)

4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	181,94
	<i>Trong đó</i>		

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	93,99
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	5,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	6,89
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	4,58
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	64,09
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	6,67
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		3,23
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		9,41

(Chi tiết theo Phụ biểu số IV đính kèm)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025: Chi tiết theo Phụ biểu số V đính kèm.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân huyện Triệu Sơn.

a) Tổ chức thực hiện và công bố, công khai hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Triệu Sơn; đảm bảo phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

b) Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

c) Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới, chỉ tiêu của từng loại đất; không gian kế hoạch sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất đã được xác định trong kế hoạch sử dụng đất. Thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng để báo cáo Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

d) Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý Nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

e) Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục triệt để tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

f) Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trong tham mưu quản lý Nhà nước về đất đai, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh; về tính đầy đủ, chính xác, hợp lệ của hồ sơ và tài liệu số liệu liên quan đối với kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Triệu Sơn, sự phù hợp với hồ sơ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, với chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng của từng loại đất, loại rừng trong năm kế hoạch sử dụng đất được thẩm định; chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện; kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

b) Tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Triệu Sơn theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo; Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp; UBND huyện Triệu Sơn

và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3, Quyết định;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để b/c);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- Huyện ủy, HĐND huyện Triệu Sơn;
- Lưu: VT, NNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

A stylized handwritten signature in blue ink, consisting of several loops and a long horizontal stroke at the bottom.

Lê Đức Giang

Biểu chi tiết số 1.1:

Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Triệu Sơn
 (Kèm theo Quyết định số 1273 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Triệu Sơn	Thị trấn Nưa	Xã An Nông	Xã Nông Trường	Xã Thái Hòa	Xã Vân Sơn	Xã Hợp Thắng	Xã Đồng Lợi	Xã Đồng Thắng	Xã Đồng Tiến	Xã Khuyến Nông
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	19.002,72	461,51	1.576,77	319,39	361,12	1.096,31	889,60	575,14	311,17	401,76	461,77	448,71
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.929,88	407,52	532,96	298,58	349,90	358,59	354,68	406,50	281,09	347,93	434,71	415,10
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	10.568,98	407,52	432,83	291,10	349,90	358,59	354,56	398,46	258,42	345,65	434,70	413,79
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	360,90		100,13	7,48			0,11	8,04	22,67	2,28	0,01	1,31
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.009,41	4,57	4,11	7,89	3,20	34,77	27,78	5,93	6,79	2,03	1,64	8,48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.555,32	28,78	29,36	1,45	3,28	179,44	49,68	31,63	19,77	24,59	16,56	20,73
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.089,57		475,06			316,60	297,91					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.674,24		285,98			196,56	134,46	100,98				
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>0,88</i>		<i>0,88</i>									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	519,12	16,03	113,01	11,47	4,53	10,10	9,83	15,21	3,52	14,07	8,86	4,40
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT												
1.9	Đất làm muối	LMU												
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	225,18	4,61	136,29		0,21	0,25	15,26	14,89		13,14		
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	9.604,37	386,69	531,52	148,99	179,61	523,38	486,81	369,18	259,30	219,15	279,84	261,24
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	4.289,48			79,59	90,98	147,58	179,58	155,51	110,29	65,90	115,64	132,00
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	406,88	192,68	150,84						18,86			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,57	4,19	0,31	0,89	0,54	0,39	0,36	0,46	0,37	0,44	0,75	0,55
2.4	Đất quốc phòng	CQP	126,74	11,58				19,52	1,18	3,30				
2.5	Đất an ninh	CAN	1,21	0,61							0,12			
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	222,97	22,47	4,70	4,54	4,61	7,57	8,61	6,94	5,61	3,75	8,84	4,50
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	39,18	3,51	1,20	1,03	0,58	1,04	2,16	0,58	0,77	0,81	2,52	0,98
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,82											
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13,21	2,42	0,18	0,15	0,27	0,09	0,15	0,21	0,12	0,17	0,32	0,25
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	96,41	9,89	2,39	2,06	2,08	3,40	2,35	2,66	3,97	1,77	2,32	1,89
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	54,70	1,89	0,62	1,30	1,68	1,64	3,95	3,49	0,76	1,01	3,68	1,38

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Triệu Sơn	Thị trấn Nưa	Xã An Nông	Xã Nông Trường	Xã Thái Hoà	Xã Vân Sơn	Xã Hợp Thắng	Xã Đồng Lợi	Xã Đồng Thắng	Xã Đồng Tiến	Xã Khuyến Nông
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH												
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT												
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT												
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	18,66	4,76	0,31			1,41						
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	712,59	18,09	193,94	0,21	0,20	169,01	74,87	80,79	2,49	15,00	4,70	8,88
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	80,64						0,47	69,44				
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT												
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	54,10	4,97	34,97	0,21	0,20	1,66		0,05	0,56			0,79
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	168,19	13,12	15,59			12,33	44,25	0,50	1,93	7,05	4,70	7,38
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	409,66		143,38			155,02	30,15	10,80		7,95		0,71
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.858,22	126,61	134,72	52,57	76,51	132,07	123,87	94,19	105,91	105,88	117,66	98,69
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.240,99	97,11	103,95	41,08	53,71	104,51	89,46	78,60	91,39	86,39	96,03	65,52
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	568,97	24,26	22,80	11,15	21,81	23,47	30,35	15,19	13,27	19,30	20,97	32,51
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	3,90					3,90						
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC												
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	13,14		7,31			0,04	0,75					
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	8,63	0,58	0,06				2,51	0,27				
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	7,40	0,16	0,02	0,22	0,44	0,13	0,55	0,11	1,23	0,16	0,27	0,39
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính,	DBV	1,05	0,18	0,08	0,03	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,03	0,03	0,04

[illegible]

Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Triệu Sơn

(Kèm theo Quyết định số **1273/QĐ-UBND** ngày **25** tháng **4** năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Dân Lý	Xã Dân Quyền	Xã Tiến Nông	Xã Dân Lực	Xã Minh Sơn	Xã Thọ Tân	Xã Thọ Thế	Xã Thọ Dân	Xã Thọ Ngọc	Xã Thọ Phú	Xã Xuân Lộc
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT												
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT												
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	18,66										0,01	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	712,59	7,34	12,82	0,93	32,04	7,46		1,29	14,77	0,20	11,17	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	80,64		3,45		7,28							
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT												
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	54,10	1,42		0,07	0,19	0,20		0,94	1,04	0,20	3,73	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	168,19	4,42	9,37	0,86	8,22	2,60		0,34	11,44		7,45	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	409,66	1,50			16,34	4,66			2,30			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.858,22	73,73	119,48	76,77	97,48	74,23	69,89	76,22	77,65	60,72	120,35	86,52
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.240,99	57,44	100,46	51,36	80,90	65,42	59,37	60,37	66,94	47,19	88,53	62,94
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	568,97	14,74	18,70	19,50	16,15	7,64	10,47	15,08	7,51	11,11	30,42	23,13
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	3,90											
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC												
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	13,14			4,57							0,23	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	8,63	1,08							0,35	1,80	0,13	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	7,40	0,07	0,28	1,32	0,02	0,04	0,06	0,75	0,23	0,09	0,20	0,05
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,05		0,04	0,02	0,03			0,02	0,02	0,02	0,12	0,05
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	10,03	0,40			0,37	1,14			2,60	0,51	0,64	0,35
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,12										0,09	
2.9	Đất tôn giáo	TON	7,63	0,55	0,24	0,80	0,08		0,15					
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	8,80	0,15	0,39	0,30	0,18		0,32	0,03	0,05		0,20	0,02
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	216,32	11,95	15,20	6,45	6,06	3,85	3,40	6,81	7,48	3,92	4,86	6,18
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	731,34	19,25	32,73	3,43	20,59	43,72	6,11	12,85	3,33	7,68	15,15	23,55
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	337,38	14,32	28,19	3,26	14,05	9,80	5,72	0,50	3,13	7,68	14,99	19,33

[illegible]

(Kèm theo Quyết định số 1273/QĐ-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Xuân Thọ	Xã Hợp Thành	Xã Thọ Cường	Xã Hợp Lý	Xã Hợp Tiến	Xã Triệu Thành	Xã Bình Sơn	Xã Thọ Bình	Xã Thọ Sơn	Xã Thọ Tiến
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT											
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT											
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	18,66		8,64								
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	712,59	0,09	1,69		6,44		3,19		3,26	10,18	31,55
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	80,64										
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT											
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	54,10	0,09	0,03				2,51			0,27	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	168,19		1,66		0,24		0,68		0,45	9,91	3,70
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	409,66				6,20				2,81		27,85
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.858,22	65,25	73,96	65,79	83,26	65,52	62,75	64,91	86,45	88,10	100,51
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.240,99	49,20	55,53	52,23	63,19	51,21	51,81	49,06	70,45	67,50	82,15
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	568,97	15,33	17,51	12,12	20,02	14,27	10,72	15,84	15,60	19,80	18,23
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	3,90										
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC											
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	13,14			0,24							
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	8,63	0,62		1,17						0,07	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	7,40	0,09	0,14	0,03	0,02	0,01	0,19	0,01	0,01	0,06	0,07
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,05	0,02	0,02		0,03	0,03	0,04		0,02	0,03	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	10,03		0,76						0,37	0,63	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,12										0,03
2.9	Đất tôn giáo	TON	7,63				0,40						
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	8,80	0,98	0,08	0,07	0,09	0,02			0,03		
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	216,32	6,90	7,03	6,71	4,58	3,10	7,29	6,65	5,63	5,43	6,57
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	731,34	18,87	20,60	2,13	36,59	29,40	73,44	13,13	36,20	44,96	17,54
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	337,38	12,86		2,13	19,77	0,04	18,68	1,70	8,98		12,00

[illegible]

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025 huyện Triệu Sơn
(Kèm theo Quyết định số 1273/QĐ-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

(Kèm theo Quyết định số 1273/QĐ-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

(Kèm theo Quyết định số **1273/QĐ-UBND** ngày **25 tháng 4** năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

(Kèm theo Quyết định số 1273/QĐ-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh)

[illegible]

[illegible]

(Kèm theo Quyết định số 1273/QĐ-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh)

[illegible]

[illegible]

(Kèm theo Quyết định số **1273/QĐ-UBND** ngày **25** tháng **4** năm 2025 của UBND tỉnh)

[illegible]

[illegible]

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 huyện Triệu Sơn
(Kèm theo Quyết định số 1273/QĐ-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

(Kèm theo Quyết định số 1273/QĐ-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

(Kèm theo Quyết định số 1273 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh)

[illegible]

[illegible]

Biểu chi tiết số V:

Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 huyện Triệu Sơn
(Kèm theo Quyết định số **1273 /QĐ-UBND** ngày **25** tháng **4** năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đền cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch	234,46	232,10	56,58	175,88					
1.1	Dự án đất ở tại nông thôn	21,69	21,69	8,66	13,03					
1	Đầu tư xây dựng điểm dân cư thôn 6, xã Khuyến Nông	0,74	0,74		0,74	ONT	Xã Khuyến Nông	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 6223/TLBĐ tỷ lệ 1/1000, do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Triệu Sơn lập ngày 18/11/2021.	Thu hồi đất tại Nghị Quyết 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024; chuyển mục đích sử dụng đất lúa tại Nghị Quyết 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024	
2	Khu dân cư mới kết hợp dịch vụ thương mại tổng hợp tại đô thị Thiệu, huyện Triệu Sơn	4,27	4,27	0,03	4,24	ONT	Xã Dân Quyền Xã Dân Lý	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 641/TLBĐ do văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá thực hiện ngày 13/9/2022	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023; chuyển mục đích sử dụng đất lúa tại Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023	
3	Dự án tái định cư xã Hợp Thành để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án đường nối thành phố Thanh Hóa với Cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn từ cầu Nỏ Hên đến đường tỉnh 514, đoạn từ đường 514 đến đường vào	3,96	3,96	3,88	0,08	ONT	Xã Hợp Thành	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 68/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký Đất đai Thanh Hoá thực hiện ngày 25/01/2023	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023; chuyển mục đích sử dụng đất lúa tại Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024	

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
	Cảng hàng không Thọ Xuân									
4	Dự án tái định cư xã Vân Sơn để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Đường nối thành phố Thanh Hóa với Cảng hàng không Thọ Xuân đoạn từ cầu Nô Hên đến đường tỉnh 514	4,20	4,20	4,12	0,08	ONT	Xã Vân Sơn	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 86/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký Đất đai Thanh Hoá thực hiện ngày 02/02/2024	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024; chuyển mục đích sử dụng đất lúa tại Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023	
5	Khu dân cư Đồng Sau thôn 3, thôn 4	0,85	0,85	0,33	0,52	ONT	Xã Xuân Thọ	Trích lục địa chính khu đất số 5256/TLBĐ tỷ lệ 1/2000 do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai huyện Triệu Sơn lập ngày 14/7/2021	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024; chuyển mục đích sử dụng đất lúa tại Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024	
6	MBQH khu dân cư Thôn 6, Thôn 7 (QĐ 8501/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của Chủ tịch UBND huyện)	1,66	1,66		1,66	ONT	Xã Thọ Cường	Tờ bản đồ số 13, các thửa đất: 612; 657; 658; 613; 647; 646; 659; 660; 692; 554; 567; 596; 614; 615; 645; 514; 515; 553; 552; 568; 595; 594; 882; 500; 516; 551; 820; 501; 472; 702; 703; 701...	Thu hồi đất tại Nghị Quyết 422/NQ-HĐND ngày 03/8/2023; chuyển mục đích sử dụng đất lúa tại Nghị Quyết 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hoá	
7	Mặt bằng điều chỉnh khu dân cư thôn 1 (Khu Mặt bằng 2,7ha đã thực hiện 1,9ha)	0,80	0,80	0,30	0,50	ONT	Xã Thọ Thế	Trích lục số 1352/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai huyện Triệu Sơn lập ngày 17/8/2023	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024; chuyển mục đích sử dụng đất lúa tại Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023	
8	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư Đa Thoàn thôn 4, xã Thọ Vực diện tích 0,0938 ha, tại xã Thọ Vực	0,094	0,094		0,094	ONT	Xã Thọ Phú (Thọ Vực cũ)	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 5283/TLBĐ tỷ lệ 1/1000, do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai huyện Triệu Sơn lập ngày 20/7/2021.	Thu hồi đất tại Nghị Quyết 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024; chuyển mục đích sử dụng đất lúa tại Nghị Quyết 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024	
9	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu	2,20	2,20		2,20	ONT	Xã Thọ Sơn	Trích lục bản đồ địa chính	Thu hồi đất tại Nghị Quyết	

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
	tái định cư xã Thọ Sơn để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án đường nối thành phố Thanh Hoá với Cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn từ đường 514 đến đường vào Cảng hàng không Thọ Xuân							khu đất số 809/TLBĐ tỷ lệ 1/2000, do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 08/12/2022.	515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024; chuyển mục đích sử dụng đất lúa tại Nghị Quyết 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024	
10	Khu dân cư thôn 5, xã Dân Lý	2,91	2,91	0,00	2,91	ONT	Xã Dân Lý	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 424/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký Đất đai Thanh Hoá lập ngày 31/7/2019	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023; chuyển mục đích sử dụng đất lúa tại Nghị quyết số 623/NQ-HĐND ngày 26/02/2025	
1.2	Dự án đất ở tại đô thị	43,22	43,22	6,47	37,11					
1	Khu Đô thị Sao Mai	1,11	1,11		1,11	ODT	Thị trấn Triệu Sơn, Xã Minh Sơn	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 317/TLBĐ tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng Đăng ký Đất đai Thanh Hóa lập ngày 13/6/2019	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024; không sử dụng vào đất trồng lúa, đất rừng	
2	MBQH khu dân cư thôn Tân Dân (QĐ 778/QĐ-UBND ngày 2/3/2021 của Chủ tịch UBND huyện)	6,34	6,34	6,11	0,23	ODT	Thị trấn Triệu Sơn	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 77/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký Đất đai Thanh Hóa lập ngày 26/01/2022	Thu hồi đất tại và chuyển mục đích sử dụng đất lúa tại Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024	
3	Khu dân cư Đồng Năn 3	9,07	9,07	0,36	9,07	ODT	Thị trấn Triệu Sơn, Xã Minh Sơn	Trích lục bản đồ địa chính số 402/TLBĐ, tỷ lệ 1/1000 dự án khu dân cư mới Nam Đồng Năn ngày 24/7/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024; chuyển mục đích sử dụng đất lúa tại Nghị quyết số 623/NQ-HĐND ngày 26/02/2025	
4	Khu dân cư Nam Đồng Thiệu	6,44	6,44		6,44	ODT	Thị trấn Triệu Sơn	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 424/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký Đất đai Thanh Hoá lập ngày	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023; chuyển mục đích sử dụng đất lúa tại Nghị quyết	

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
								31/7/2019	số 623/NQ-HĐND ngày 26/02/2025	
5	Khu dân cư mới phía Tây Bắc đường tỉnh 517, xã Đồng Lợi, huyện Triệu Sơn	18,86	18,86		18,86	ODT	Xã Đồng Lợi	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 107/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký Đất đai Thanh Hoá lập ngày 26/02/2024	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023; chuyển mục đích sử dụng đất lúa tại Nghị quyết số 623/NQ-HĐND ngày 26/02/2025	
6	Khu đô thị mới Sao Mai xã Xuân Thịnh, Thọ Dân	1,40	1,40		1,40	ODT	Xã Thọ Dân, Xã Xuân Lộc (Xuân Thịnh cũ)	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 25/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký Đất đai Thanh Hoá lập ngày 15/01/2019	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023; chuyển mục đích sử dụng đất lúa tại Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024	
1.3	Dự án đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,99	0,99	0,06	0,93					
1	Nhà văn hoá tổ dân phố 7, thị trấn Nưa	0,08	0,08		0,08	DVH	Thị trấn Nưa	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 32/TLBĐ, tỷ lệ 1/1000 ngày 14/01/2022 do Văn phòng Đăng ký đất đai thanh hoá lập	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 586 ngày 15/10/2024; chuyển mục đích sử dụng đất lúa tại Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023	
2	Nhà văn hoá thôn 4, xã Xuân Thọ	0,10	0,10		0,10	DVH	Xã Xuân Thọ	Trích lục số 83/TLBĐ, do Văn phòng Đăng ký Đất đai Thanh Hóa lập ngày 01/02/2024	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024; chuyển mục đích sử dụng đất lúa tại Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024	
3	Nhà văn hoá thôn 5, xã Xuân Thọ	0,13	0,13		0,13	DVH	Xã Xuân Thọ	Trích lục số 718/TLBĐ, do Văn phòng Đăng ký Đất đai Thanh Hóa lập ngày 31/10/2022	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024; diện tích thu hồi không sử dụng đất lúa, đất rừng	
4	Mở rộng đài tưởng niệm xã Xuân Thọ	0,28	0,28	0,06	0,22	DVH	Xã Xuân Thọ	Trích lục số 179/TLBĐ, do Văn phòng Đăng ký Đất đai Thanh Hóa lập	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 558/NQ-HĐND ngày 10/7/2024; diện tích thu hồi	

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
								ngày 13/4/2023	không sử dụng đất lúa, đất rừng	
5	Trung tâm văn hóa Thôn 1, xã Thọ Tiến	0,20	0,20		0,20	DVH	Xã Thọ Tiến	Tờ bản đồ số 11, thửa 296	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024; diện tích thu hồi không sử dụng đất lúa, đất rừng	
6	Nhà văn hoá thôn 1, xã Dân Lý	0,10	0,10		0,10	DVH	Xã Dân Lý	Trích lục số 841/TLBĐ, do Văn phòng Đăng ký Đất đai Thanh Hóa lập ngày 22/12/2023	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024; chuyển mục đích sử dụng đất lúa tại Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024	
7	Nhà văn hoá thôn 3, xã Dân Lý	0,10	0,10		0,10	DVH	Xã Dân Lý	Trích lục số 840/TLBĐ, do Văn phòng Đăng ký Đất đai Thanh Hóa lập ngày 22/12/2023	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024; chuyển mục đích sử dụng đất lúa tại Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024	
1.4	Dự án đất xây dựng cơ sở y tế	0,32	0,32		0,32					
1	Trung tâm y tế huyện Triệu Sơn	0,32	0,32		0,32	DYT	Thị trấn Triệu Sơn	Tờ bản đồ số 12 (xã Minh Dân cũ) các thửa: 885.	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023; diện tích thu hồi không sử dụng đất lúa, đất rừng	
1.5	Dự án đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,42	0,42		0,42					
1	Mở rộng Trường mầm non xã Thái Hòa	0,20	0,20		0,20	DGD	Xã Thái Hoà	Tờ bản đồ số 20, các thửa 1082,1083	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024; diện tích thu hồi không sử dụng đất lúa, đất rừng	
2	Mở rộng trường THPT Triệu Sơn 4 (hạng mục xây mới nhà	0,22	0,22		0,22	DGD	Xã Thọ Dân	Trích lục bản đồ địa chính số 111/TLBĐ do Chi	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày	

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
	lớp học bộ môn, nhà đa năng và một số hạng mục phụ trợ)							nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Triệu Sơn lập ngày 23/4/2024	29/9/2023; chuyển mục đích sử dụng đất lúa tại Nghị Quyết 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024	
1.6	Dự án đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	1,21	1,21	0,70	0,51					
1	Mở rộng đất thể thao trung tâm xã Xuân Thọ	1,21	1,21	0,70	0,51	DTT	Xã Xuân Thọ	Trích lục số 180/TLBĐ, do Văn phòng Đăng ký Đất đai Thanh Hóa lập ngày 13/4/2023	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 558/NQ-HĐND ngày 10/7/2024; diện tích thu hồi không sử dụng đất lúa, đất rừng	
1.7	Dự án đất thương mại, dịch vụ	1,67	1,67		1,67					
1	Khu thương mại, dịch vụ kinh doanh vật liệu xây dựng, vật tư nông nghiệp tổng hợp tại xã Dân Lý	0,42	0,42		0,42	TMD	Xã Dân Lý	Trích lục bản đồ số 171/TLBĐ tỷ lệ 1/1000, Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 19/3/2022	Chuyển mục đích đất trồng lúa tại Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022; Quyết định số 2834/QĐ-UBND ngày 19/8/2022 của UBND tỉnh chấp thuận chủ chương đầu tư, đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án	
2	Cửa hàng Xăng dầu Dân Lý	0,29	0,29		0,29	TMD	Xã Dân Lý	Trích lục bản đồ số 106/TLBĐ tỷ lệ 1/1000, tờ bản đồ địa chính số 18 do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá thực hiện ngày 17/02/2022	Chuyển mục đích đất trồng lúa tại Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 ; Quyết định số 1506/QĐ-UBND ngày 04/5/2022 của UBND tỉnh chấp thuận chủ chương đầu tư, đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án	
3	Cửa hàng xăng dầu Thọ Ngọc	0,2033	0,2033		0,2033	TMD	Xã Thọ Ngọc	Trích lục bản đồ địa chính số 431/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày	Quyết định số 1407/QĐ-UBND ngày 26/4/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá chấp thuận chủ chương đầu tư	

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
								14/5/2024	đồng thời chấp thuận đầu tư; dự án không sử dụng đất lúa, đất rừng	
4	Cửa hàng xăng dầu tại xã Thọ Thế	0,32	0,32		0,32	TMD	Xã Thọ Thế	Trích lục bản đồ địa chính số 432/TLBĐ tỷ lệ 1/1000, tờ bản đồ địa chính số 08 do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 14/5/2024	Chuyển mục đích đất trồng lúa tại Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023; Quyết định số 2537/QĐ-UBND ngày 19/6/2024 của UBND tỉnh điều chỉnh chủ trương đầu tư; Quyết định số 920/QĐ-UBND ngày 15/3/2022 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư	
5	Cửa hàng xăng dầu Trung Việt	0,32	0,32		0,32	TMD	Xã Khuyến Nông	Trích lục bản đồ địa chính số 547/TLBĐ tỷ lệ 1/1000, tờ 20 do văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá thực hiện ngày 24/6/2024	Chuyển mục đích đất trồng lúa tại Nghị Quyết 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024; Quyết định số 4539/QĐ-UBND ngày 14/11/2024 của UBND tỉnh chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án	
6	Khu thương mại dịch vụ Khuyến Nông	0,12	0,12		0,12	TMD	Xã Khuyến Nông	Trích lục bản đồ địa chính số 758/TLBĐ tỷ lệ 1/500, do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 04/10/2023	Chuyển mục đích đất trồng lúa tại Nghị Quyết 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024; Quyết định số 109/QĐ-UBND ngày 08/01/2024 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án	
1.8	Dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	12,36	12,36		12,36					
1	Mở rộng nhà máy sản xuất bao bì Thái Yên	4,79	4,79		4,79	SKC	Xã Thái Hoà	Trích lục địa chính khu đất số 708/TLBĐ tỷ lệ 1/2000 do VPĐK QSDĐ tỉnh Thanh Hóa lập ngày	Chuyển mục đích đất trồng lúa tại Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022; Thông báo số	Đã được HĐND tỉnh chấp thuận danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích đất trồng lúa tại Nghị quyết số

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
								29/10/2021	1677/TB-STC-QLCSGC ngày 04/4/2022 nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa; biên lai nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa ngày 27/4/2022;	241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 ; Công ty đã hoàn thành nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa; Ngày 24 tháng 03 năm 2022, dự án được UBND huyện Triệu Sơn ra quyết định thu hồi đất và phê duyệt phương án, dự toán bồi thường và hỗ trợ GPMB đối với phần diện tích đất do UBND xã quản lý lần lượt theo quyết định số 1155/QĐ-UBND và quyết định số 1156/QĐ-UBND. Ngày 20/05/2022, dự án hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng theo văn bản xác nhận số 2605/UBND-TNMT của ủy ban nhân dân huyện Triệu Sơn; Dự án đã có trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 nay đề nghị chuyển tiếp kế hoạch sử dụng đất năm 2025;
2	Xưởng gia công tôn Trĩ Thành tại xã Tiên Nông	0,77	0,77		0,77	SKC	Xã Tiên Nông	Trích lục bản đồ địa chính số 441/TLBĐ tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 17/5/2024	Chuyển mục đích đất trồng lúa tại Nghị Quyết 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024; Quyết định số 3380/QĐ-UBND ngày 13/8/2024 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án	
3	Dự án sản xuất và gia công	6,80	6,80		6,800	SKC	Xã Thái Hoà	Trích lục bản đồ địa chính	Chuyển mục đích đất trồng	

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
	các sản phẩm đèn Led trang trí, đồ chơi điện tử tại xã Thái Hòa, huyện Triệu Sơn							khu đất số 623/TLBD, do Văn phòng Đăng ký Đất đai Thanh Hóa lập ngày 01/8/2024	lúa tại Nghị quyết số 558/NQ-HĐND ngày 10/7/2024; Quyết định số 1917/QĐ-UBND ngày 13/5/2024 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án	
1.9	Dự án đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	18,74	18,74		18,74					
1	Khai thác khoáng sản mỏ đất san lấp tại xã Thọ Tiến	2,94	2,94		2,94	SKS	Xã Thọ Tiến	Trích lục bản đồ địa chính số 10/TLBD tỷ lệ 1/2000, do văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 06/01/2022	Công ty đã hoàn thành việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với toàn bộ diện tích 2,8 ha (có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất kèm theo)	
2	Khai thác khoáng sản mỏ đất san lấp tại xã Thọ Tiến	4,00	4,00		4,00	SKS	Xã Thọ Tiến	Trích lục bản đồ địa chính số 23/TLBD tỷ lệ 1/2000, tờ 18 do văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá thực hiện ngày 11/01/2021	Thu hồi đất và chuyển mục đích đất rừng tại Nghị quyết 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh; Quyết định số 419/QĐ-UBND ngày 24/01/2024 của UBND tỉnh về việc công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản mỏ đất san lấp tại xã Thọ Tiến, huyện Triệu Sơn	
3	Khai thác khoáng sản mỏ đất san lấp tại xã Thọ Tiến	4,00	4,00		4,00	SKS	Xã Thọ Tiến	Trích lục bản đồ địa chính số 849/TLBD do Văn phòng Đăng ký Đất đai Thanh Hoá lập ngày 18/11/2024	Thu hồi đất và chuyển mục đích đất rừng tại Nghị quyết 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024; Quyết định số 4036/QĐ-UBND ngày 09/10/2024 của UBND tỉnh công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng	

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
									sản mỏ đất san lấp tại xã Thọ Tiến, huyện Triệu Sơn	
4	Khai thác khoáng sản mỏ đất san lấp tại xã Thọ Tiến của Công ty cổ phần VLXD Đồng Phú	2,80	2,80		2,80	SKS	Xã Thọ Tiến	Trích lục bản đồ địa chính số 101/TLBĐ tỷ lệ 1/5000 do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 16/02/2022 (Giấy phép khai thác số 99/GP-UBND ngày 18/6/2024)	Chuyển mục đích đất rừng tại Nghị quyết số 586 ngày 15/10/2024; Quyết định số 3096/QĐ-UBND ngày 31/8/2023 của UBND tỉnh công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản mỏ đất san lấp tại xã Thọ Tiến, huyện Triệu Sơn	Công ty đã hoàn thành việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với toàn bộ diện tích 2,8 ha (có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất kèm theo)
5	Khai thác khoáng sản mỏ đất làm vật liệu san lấp tại xã Hợp Thắng, huyện Triệu Sơn	5,00	5,00		5,00	SKS	Xã Hợp Thắng	Tờ bản đồ số 19, thửa 722	Thu hồi đất tại Nghị Quyết 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024; chuyển mục đích sử dụng đất lúa tại Nghị quyết số 623/NQ-HĐND ngày 26/02/2025; Quyết định số 3546/QĐ-UBND ngày 28/8/2024 của UBND tỉnh công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản mỏ đất làm vật liệu san lấp tại xã Hợp Thắng, huyện Triệu Sơn	
1.10	Dự án đất công trình giao thông	129,87	129,87	40,67	89,20					
1	Dự án đường nối TP Thanh Hóa với CHK Thọ Xuân, đoạn từ cầu Nô Hên đến đường tỉnh 514 (tuyến 2)	52,70	52,70	7,87	1,72	DGT	Xã An Nông	Theo Thiết kế bình đồ tuyến	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023; chuyển mục đích đất lúa tại Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022; Quyết định số 2751/QĐ-UBND ngày 01/7/2024 Về việc phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện	
					1,53	DGT	Xã Đồng Lợi			
					5,99	DGT	Xã Hợp Thắng			
					8,69	DGT	Xã Hợp Thành			
					2,50	DGT	Khuyến Nông			
					3,66	DGT	Nông Trường			

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
					13,21	DGT	Xã Thái Hoà			
					7,53	DGT	Xã Vân Sơn		dự án	
2	Đường nối thành phố Thanh Hóa với Cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn từ đường 514 đến đường vào Cảng hàng không Thọ Xuân (tuyến 3)	43,09	43,09	6,91	4,60	DGT	Xã Hợp Lý	Theo Thiết kế bình đồ tuyến	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023; chuyển mục đích đất lúa, đất rừng tại Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022; Quyết định số 2750/QĐ-UBND ngày 01/7/2024 Về việc phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án	
					1,54	DGT	Xã Hợp Thành			
					6,45	DGT	Xã Hợp Tiến			
					5,84	DGT	Xã Thọ Sơn			
					17,75	DGT	Xã Thọ Tiến			
3	Đường kết nối Quốc lộ 47C với đường từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi Khu Kinh tế Nghi Sơn đoạn từ Quốc lộ 47 - Tỉnh Lộ 514, huyện Triệu Sơn	9,17	9,17	8,57	0,60	DGT	TT Triệu Sơn Xã Dân Lực	Theo Thiết kế bình đồ tuyến	Chủ trương đầu tư tại Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 17/7/2021; Phê duyệt dự án đầu tư tại Quyết định số 3224/QĐ-UBND ngày 26/9/2022	
4	Đường nối từ đường giao thông liên xã Cầu Trắng - Đồng Lợi (Xã Tiến Nông) đến Quốc lộ 47C (xã Vân Sơn)	6,10	6,10	5,80	0,30	DGT	Xã Tiến Nông, Xã Nông Trường, Xã Vân Sơn	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 6021/TLBĐ, 6019/TLBĐ, 6020/TLBĐ tỷ lệ 1/1000 ngày 09/11/2021 do chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Triệu Sơn thực hiện	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024; chuyển mục đích đất lúa tại Nghị quyết số 623/NQ-HĐND ngày 26/02/2025	
5	Đường nối tỉnh lộ 515C và đường từ cảng hàng không Thọ Xuân đi khu kinh tế Nghi Sơn từ xã Thọ Tân đi xã Hợp Lý - Xuân Thọ - Thọ Tiến	10,93	10,93	8,89	2,04	DGT	Xã Thọ Tân, Xã Hợp Lý, Xã Xuân Thọ, Xã Thọ Tiến	Theo trích lục số 3108/TLBĐ, 3109/TLBĐ, 3110/TLBĐ, 3111/TLBĐ ngày 08/12/2022 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai Triệu Sơn	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	
6	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ UBND xã Thọ Sơn	7,06	7,06	1,83	5,23	DGT	Xã Thọ Sơn, Thọ Bình	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 351/TLBĐ,	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày	

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
	đền đường tỉnh 514B							6019/TLBĐ, 6020/TLBĐ tỷ lệ 1/1000 ngày 06/7/2023 do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hoá thực hiện	24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023	
7	Cầu Cốc Thuận qua Kênh Nam	0,82	0,82	0,80	0,02	DGT	Xã Xuân Lộc	Trích lục bản đồ địa chính số 500/TLBĐ (Thọ Tiến) ngày 21/8/2023 do văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023; diện tích thu hồi không sử dụng đất lúa, đất rừng	
1.11	Dự án đất công trình thủy lợi	0,46	0,46	0,02	0,44					
1	Dự án di chuyển đoạn kênh tưới C6 và tuyến kênh tiêu phía Tây Bắc phục vụ giải phóng mặt bằng dự án cụm công nghiệp Hợp Thắng	0,46	0,46	0,02	0,44	DTL	Xã Hợp Thắng	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 53/TLBĐ tỷ lệ 1/1000, do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Triệu Sơn lập ngày 22/3/2024.	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh; Nghị Quyết 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024	
1.12	Dự án đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	0,24	0,24		0,24					
1	Khu di tích lịch sử làng Quần Tín, xã Thọ Cường	0,24	0,24		0,24	DDD	Xã Thọ Cường	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 1213/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai huyện Triệu Sơn lập ngày 27/6/2024	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023; diện tích thu hồi không sử dụng đất lúa, đất rừng	
1.13	Dự án đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	3,27	0,91		0,91					
1	Đường điện 500KV Quỳnh Lưu- Thanh Hoá	3,27	0,91		0,91	DNL	Xã Đồng Tiến, Đồng Lợi, Dân Quyền, Khuyến Nông, Tiến	Các mảnh Trích đo địa chính số 01/TĐĐC-2023, lập ngày 10/11/2023 do Sở Tài nguyên và Môi trường ký; Các mảnh Trích đo địa chính số	Quyết định số 1508/QĐ-Ttg ngày 01/12/2023 của thủ tướng Chính phủ về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư	

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
							Nông	03/TĐĐC-2023, lập ngày 25/12/2023 do Sở Tài nguyên và Môi trường ký		
1.14	Dự án đất nông nghiệp khác	3,23	3,23		3,23					
1	Trang trại gà Thọ Tân tại xã Thọ Tân, huyện Triệu Sơn	3,23	3,232		3,232	NKH	Xã Thọ Tân	Trích lục bản đồ số 81/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 22/02/2023	Chuyển mục đích đất rừng tại Nghị quyết 645/NQ-HĐND ngày 09/4/2025; Quyết định số 3693/QĐ-UBND ngày 11/10/2023 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư	
II	Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai	19,87	19,87		19,87					
2.1	Dự án đất An ninh	0,60	0,60		0,60					
1	Trụ Sở công an xã Thọ Thế	0,12	0,12		0,12	CAN	Xã Thọ Thế	Tờ bản đồ số 8, các thửa đất 762	Nghị quyết số 559/NQ-HĐND ngày 30/7/2024	
2	Trụ Sở công an xã Thọ Tân	0,12	0,12		0,12	CAN	Xã Thọ Tân	Tờ bản đồ số 16, các thửa đất 47	Nghị quyết số 559/NQ-HĐND ngày 30/7/2024	
3	Trụ Sở công an xã Xuân Thọ	0,12	0,12		0,12	CAN	Xã Xuân Thọ	Tờ bản đồ số 12, thửa 479	Nghị quyết số 559/NQ-HĐND ngày 30/7/2024	
4	Trụ Sở công an xã Đồng Lợi	0,12	0,12		0,12	CAN	Xã Đồng Lợi	Tờ bản đồ số 11, thửa đất 743	Nghị quyết số 559/NQ-HĐND ngày 30/7/2024	
5	Trụ Sở công an xã Minh Sơn	0,12	0,12		0,12	CAN	Xã Minh Sơn	Tờ bản đồ số 16, các thửa đất 26	Nghị quyết số 559/NQ-HĐND ngày 30/7/2024	
2.2	Dự án đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,7343	0,7343		0,7343					
1	Mở rộng trường mầm non thị trấn Nưa	0,23	0,2343		0,2343	DGD	Thị trấn Nưa	Trích lục bản đồ địa chính số 584/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai	Thu hồi đất tại Nghị Quyết 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh;	

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
								Thanh Hoá lập ngày 15/7/2024	Nghị Quyết 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024	
2	Xây dựng sân chơi, bãi tập trường THPT Triệu Sơn 3	0,50	0,50		0,50	DGD	Xã Hợp Tiến	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 228/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Triệu Sơn lập ngày 13/8/2024	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024 của HĐND tỉnh Thanh Hoá; Nghị Quyết 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024	
2.3	Dự án đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	9,9999	9,9999		9,9999					
1	Khai thác khoáng sản tại xã Thọ Tiến	9,9999	9,9999		9,9999	SKS	Xã Thọ Tiến	Trích lục bản đồ địa chính số 507/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 11/6/2024	Thu hồi đất và chuyển mục đích đất rừng tại Nghị Quyết 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh	
2.4	Dự án đất công trình giao thông	0,80	0,80		0,80					
1	Đường giao thông nối từ Quốc lộ 47 đến lô đất quy hoạch CX.01 (theo quy hoạch chung đô thị Đà Thọ Dân) xã Thọ Dân	0,80	0,80		0,80	DGT	Xã Thọ Dân	Theo sơ đồ tuyến	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024; Nghị quyết 617/NQ-HĐND ngày 26/02/2025; chuyển mục đích sử dụng đất lúa tại Nghị quyết số 623/NQ-HĐND ngày 26/02/2025	
2.5	Đất công trình cấp nước, thoát nước	3,90	3,90		3,90					
1	Xây dựng hệ thống cấp nước thô chuỗi đô thị dọc Quốc lộ 47, thành phố Thanh Hóa và vùng phụ cận tại các huyện Thọ Xuân, Triệu Sơn, Như Thanh, Đông Sơn, thành phố Thanh Hóa	3,90	3,90		3,90	DCT	Xã Thái Hòa	Trích lục địa chính khu đất số 852/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 18/11/2024	Nghị quyết số 647/NQ-HĐND ngày 25/4/2025 của HĐND tỉnh thông qua danh mục CMĐ sử dụng đất.	
2.6	Dự án đất khu vui chơi, giải	2,77	2,77		2,77					

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
	trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng									
1	Công viên Tam Kỳ thị trấn Triệu Sơn	2,77	2,77		2,77	DKV	Thị trấn Triệu Sơn	Tờ bản đồ địa chính số 35, thửa 31, 1, 32, 37, 20, 48	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024; diện tích thu hồi không sử dụng đất lúa, đất rừng	
2.7	Dự án đất tôn giáo	0,24	0,24		0,24					
1	Tôn tạo và mở rộng chùa Bồ Hà, xã Dân Quyền	0,24	0,24		0,24	TON	Xã Dân Quyền	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 763/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 07/10/2024	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024; chuyển mục đích sử dụng đất lúa tại Nghị Quyết 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024	
2.8	Dự án đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	0,82	0,82		0,82					
1	Nghĩa trang Mạnh Bể - Mã Thậu tại thị trấn Triệu Sơn	0,82	0,8244		0,8244	NTD	Thị trấn Triệu Sơn	Trích lục bản đồ địa chính số 550/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 25/6/2024	Thu hồi đất tại Nghị quyết 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024; chuyển mục đích sử dụng đất lúa tại Nghị quyết 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024	
III	Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục I, mục II Biểu này và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch	67,74	66,68	34,94	31,74					
3.1	Dự án đầu tư giải phóng quyền sử dụng đất (đã giải phóng san lấp mặt bằng và đầu tư hạ tầng cơ sở)	32,16	31,10	31,10						

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
1	Mặt bằng quy hoạch điều chỉnh, mở rộng khu dân cư Thôn 1, năm 2019 (Thôn 2 cũ), xã Thọ Thế (QĐ 964/QĐ-UBND ngày 9/3/2022 của Chủ tịch UBND huyện)	1,2	0,59	0,59		ONT	Xã Thọ Thế		Quyết định số 964/QĐ-UBND ngày 9/3/2022 của Chủ tịch UBND huyện	Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng
2	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư Thôn 11 (QĐ số 3753/QĐ-UBND ngày 20/6/2018)	0,01	0,01	0,01		ONT	Xã Thọ Thế		Quyết định số 3753/QĐ-UBND ngày 20/6/2018 của Chủ tịch UBND huyện	Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng
3	Mặt bằng quy hoạch chi tiết điểm xen cư năm 2019 tại Thôn 3, xã Thọ Tân	0,07	0,07	0,07		ONT	Xã Thọ Tân			Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng
4	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư năm 2015 (Khu A), xã Thọ Tân	0,13	0,13	0,13		ONT	Xã Thọ Tân			Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng
5	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư thôn 6, 7, 8 (QĐ số 4741/QĐ-UBND ngày 30/8/2021 của Chủ tịch UBND huyện)	0,06	0,06	0,06		ONT	Xã Dân Quyền		Quyết định số 4741/QĐ-UBND ngày 30/8/2021 của Chủ tịch UBND huyện	Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng
6	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư xã Dân Quyền (Điều chỉnh Khu I, L, Mặt bằng quy hoạch năm 2009)	0,37	0,37	0,37		ONT	Xã Dân Quyền			Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng
7	MBQH khu dân cư Thôn 4 năm 2017 (QĐ số 8409/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của Chủ tịch UBND huyện)	0,33	0,33	0,33		ONT	Xã Dân Quyền		Quyết định số 8409/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của Chủ tịch UBND huyện	Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng
8	Mặt bằng điều chỉnh khu dân cư mới Thôn 10 cũ (QĐ số 5342/QĐ-UBND ngày 9/7/2017 của Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn)	0,32	0,32	0,32		ONT	Xã Dân Lý		Quyết định số 5342/QĐ-UBND ngày 9/7/2017 của Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn	Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng
9	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư thôn Quần Nham 1, xã	0,03	0,03	0,03		ONT	Xã Đồng Lợi		Quyết định số 9115/QĐ-UBND ngày 11/12/2020 của	Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
	Đồng Lợi (QĐ số 9115/QĐ-UBND ngày 11/12/2020 của Chủ tịch UBND huyện)								Chủ tịch UBND huyện	
10	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư thôn Quần Nham 1, khu Vườn Nếp (QĐ 9116/QĐ-UBND ngày 11/12/2020)	0,07	0,07	0,07		ONT	Xã Đồng Lợi		Quyết định số 9116/QĐ-UBND ngày 11/12/2020	Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng
11	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư thôn Diên Đông, xã Hợp Thành (QĐ số 5576/QĐ-UBND ngày 13/10/2017 của Chủ tịch UBND huyện)	0,02	0,02	0,02		ONT	Xã Hợp Thành		Quyết định số 5576/QĐ-UBND ngày 13/10/2017 của Chủ tịch UBND huyện	Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng
12	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư Thôn 5, 3, xã Thọ Cường (QĐ số 6051/QĐ-UBND ngày 8/8/2019 của Chủ tịch UBND huyện)	0,02	0,02	0,02		ONT	Xã Thọ Cường		QĐ số 6051/QĐ-UBND ngày 8/8/2019 của Chủ tịch UBND huyện	Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng
13	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư Thọ Dân - Khu B (Mặt bằng quy hoạch phê duyệt ngày 23/6/2010)	0,12	0,10	0,10		ONT	Xã Thọ Dân			Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng
14	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư năm 2016 (khu A) (QĐ 15709/QĐ-UBND ngày 30/6/2016 của Chủ tịch UBND huyện)	0,06	0,06	0,06		ONT	Xã Minh Sơn		Quyết định số 15709/QĐ-UBND ngày 30/6/2016 của Chủ tịch UBND huyện	Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng
15	Khu dân cư Thôn 7 (QĐ số 8884/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của Chủ tịch UBND huyện)	0,04	0,04	0,04		ONT	Xã Thọ Phú (Thọ Vực cũ)		Quyết định số 8884/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh	Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng
16	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư tập trung Thôn 4, Thôn 5 (QĐ 8143/QĐ-UBND ngày 22/10/2023 của Chủ tịch UBND huyện)	0,01	0,01	0,01		ONT	Xã Thọ Phú (Thọ Vực cũ)		Quyết định số 8143/QĐ-UBND ngày 22/10/2023 của Chủ tịch UBND huyện)	Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
17	Khu xen cư thôn 7 xã Thọ Vực	0,04	0,04	0,04		ONT	Xã Thọ Phú (Thọ Vực cũ)			Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng
18	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư Thôn 11 (QĐ số 4342/QĐ-UBND ngày 10/6/2019 của Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn)	0,04	0,04	0,04		ONT	Xã Hợp Lý		Quyết định số 4342/QĐ-UBND ngày 10/6/2019 của Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn	Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng
19	MBQH khu dân cư khu Cửa Ông Sứ (QĐ 7956/QĐ-UBND ngày 9/12/2021 của Chủ tịch UBND huyện)	0,26	0,26	0,26		ONT	Xã Hợp Lý		Quyết định số 7956/QĐ-UBND ngày 9/12/2021 của Chủ tịch UBND huyện	Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng
20	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư thôn Phú Vinh (QĐ 8742/QĐ-UBND ngày 17/11/2020 của Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn)	0,04	0,04	0,04		ONT	Xã Xuân Lộc (Xuân Thịnh cũ)		Quyết định số 8742/QĐ-UBND ngày 17/11/2020 của Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn	Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng
21	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư Thôn 4 (thôn Phú Vinh) (QĐ 2853/QĐ-UBND ngày 15/6/2021)	0,40	0,40	0,40		ONT	Xã Xuân Lộc (Xuân Thịnh cũ)		Quyết định số 2853/QĐ-UBND ngày 15/6/2021	Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng
22	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư thôn 8 (QĐ 8775/QĐ-UBND ngày 19/11/2020 của Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn)	1,39	1,39	1,39		ONT	Xã Vân Sơn		Quyết định số 8775/QĐ-UBND ngày 19/11/2020 của Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn	Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng
23	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư thôn Đô Quang, Đô Thịnh (Khu dân cư mới xã An Nông - QĐ 9486/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn)	0,75	0,75	0,75		ONT	Xã An Nông		Quyết định số 9486/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn	Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng
24	MB điều chỉnh cục bộ quy hoạch khu dân cư thôn Trú Chuẩn 4 (QĐ số 10076/QĐ-UBND ngày 31/12/2020)	0,14	0,14	0,14		ONT	Xã Đồng Tiến		Quyết định số 10076/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của Chủ tịch UBND huyện	Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
25	MB điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/500 điểm dân cư tại thôn Trúc Chuẩn 2, xã Đồng Tiến (QĐ 2380/QĐ-UBND ngày 20/5/2021)	0,28	0,28	0,28		ONT	Xã Đồng Tiến		Quyết định số 2380/QĐ-UBND ngày 20/5/2021 của Chủ tịch UBND huyện	Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng
26	MBQH chi tiết khu dân cư thôn Đồng Vinh (QĐ số 7867/QĐ-UBND ngày 19/12/2017 của UBND huyện Triệu Sơn)	0,04	0,04	0,04		ONT	Xã Đồng Tiến		Quyết định số 7867/QĐ-UBND ngày 19/12/2017 của UBND huyện Triệu Sơn	Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng
27	MBQH khu dân cư Đầm Bôi, thôn Tân Minh (Thôn 7 cũ) (QĐ 8920/QĐ-UBND ngày 30/11/2020 của Chủ tịch UBND huyện)	0,06	0,06	0,06		ODT	Thị trấn Triệu Sơn		Quyết định số 8920/QĐ-UBND ngày 30/11/2020 của Chủ tịch UBND huyện	Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng
28	Khu dân cư Đồng Năn 1	9,90	9,90	9,90		ODT	Thị trấn Triệu Sơn			Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng
29	Khu dân cư Đồng Năn 2	8,90	8,90	8,90		ODT	Thị trấn Triệu Sơn			Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng
30	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư VT2, tổ dân phố 8 (QĐ số 94/QĐ-UBND ngày 14/01/2021 của Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn)	1,14	0,71	0,71		ODT	Thị trấn Nưa		Quyết định số 94/QĐ-UBND ngày 14/01/2021 của Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn	Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng
31	Mặt bằng quy hoạch chi tiết 1/500 khu dân cư mới xã Tân Ninh (QĐ số 5575/QĐ-UBND ngày 13/10/2017)	0,03	0,03	0,03		ODT	Thị trấn Nưa		Quyết định số 5575/QĐ-UBND ngày 13/10/2017 của Chủ tịch UBND huyện	Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng
32	Dự án tái định cư xã Đồng Thắng để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án đường từ Trung tâm thành phố Thanh Hóa nối với đường giao thông từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi khu kinh	1,50	1,50	1,50		ONT	Xã Đồng Thắng		Quyết định số 2434/QĐ-UBND ngày 11/7/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu TĐC xã Đồng Thắng, huyện Triệu Sơn	Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
	tế Nghi Sơn									
33	MBQH khu dân cư thôn 9, 10 (QĐ 8755/QĐ-UBND ngày 17/11/2020)	2,12	2,12	2,12		ONT	Xã Thọ Ngọc		Quyết định số 8755/QĐ-UBND ngày 17/11/2020 của Chủ tịch UBND huyện	Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng
34	MBQH khu dân cư Thôn 7 (QĐ 5142/QĐ-UBND ngày 14/8/2018 của Chủ tịch UBND huyện)	1,18	1,18	1,18		ONT	Xã Khuyến Nông		Quyết định số 5142/QĐ-UBND ngày 14/8/2018 của Chủ tịch UBND huyện	Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng
35	Khu xen cư thôn Nga Nha Thượng, xã Tiến Nông	0,13	0,13	0,13		ONT	Xã Tiến Nông	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 654/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 13/10/2023	Quyết định số 7403/QĐ-UBND ngày 23/11/2021 của Chủ tịch UBND huyện	Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng
36	Mặt bằng quy hoạch chi tiết điểm dân cư năm 2018 thôn 3, xã Xuân Thọ	0,04	0,04	0,04		ONT	Xã Xuân Thọ			Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng
37	Điểm dân cư thôn 1 (nay là thôn Hòa Triều) xã Tiến Nông	0,49	0,49	0,49		ONT	Xã Tiến Nông	Trích lục địa chính khu đất số 6731/TLKĐ ngày 25/01/2022 do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai huyện Triệu Sơn lập.	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 11/3/2024 phê duyệt Phương án và dự toán bồi thường, hỗ trợ GPMB dự án Đầu tư xây dựng điểm dân cư thôn 1 (nay là thôn Hoà Triều), xã Tiến Nông	Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng
38	Khu dân cư mới đồng Vôi Mau thôn 5	0,42	0,42	0,42		ONT	Xã Nông Trường	Trích lục địa chính khu đất số 6345/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Triệu Sơn lập ngày 28/12/2021	Quyết định số 6694/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn	Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng
3.2	Dự án đất công trình giao thông	1,05	1,05	1,05						
1	Chi nhánh bến xe huyện Triệu Sơn (Bến Xe Hào	1,05	1,05	1,05		DGT		Trích lục bản đồ số 793/TLKĐ tỷ lệ 1/1000 do	Quyết định số 988/QĐ-UBND ngày 03/4/2025 gia	Đã được HĐND tỉnh chấp thuận danh mục thu hồi đất,

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
	Hương)							Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 26/11/2020	hạn thời gian hoàn thành hồ sơ thuê đất; biên lai nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa ngày 19/4/2021	chuyển mục đích đất trồng lúa tại NQ số 160/NQ-HĐND ngày 04/4/2019; Công ty đã hoàn thành nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa; UBND huyện phê duyệt phương án bồi thường GPMB và quyết định thu hồi toàn bộ diện tích đất để thực hiện dự án; UBND huyện đã xác nhận hoàn thành đền bù GPMB tại văn bản số 329/UBND-TNMT ngày 26/01/2022; Dự án đã có trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 nay đề nghị chuyển tiếp kế hoạch sử dụng đất năm 2025
3.3	Dự án đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	0,16	0,16	0,16						
1	Mở rộng khôi phục đền thờ Lê Lợi	0,16	0,16	0,16		DDD	Xã Thọ Vực	Tờ bản đồ số 8, các thửa 1306, 1284, 1305, 1438	Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng	
3.4	Dự án đất thương mại dịch vụ	31,74	31,74		31,74					
1	Đất thương mại dịch vụ (Dự án Khu dịch vụ thương mại và cáp treo Am Tiên thuộc Quần thể du lịch Am Tiên)	31,74	31,74		31,74	TMD	Thị trấn Nưa	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 16/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 07/01/2025	Nghị quyết số 647/NQ-HĐND ngày 25/4/2025 của HĐND tỉnh thông qua danh mục CMD sử dụng đất.	
3.5	Dự án đất sơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,63	2,63	2,63						
1	Nhà máy sản xuất và cung cấp nước sạch	1,60	1,60	1,60		SKC	Xã Thọ Ngọc	Trích lục địa chính khu đất số 719/TLBĐ do Văn	Quyết định số 1561/QĐ-UBND ngày 19/4/2024 của	Đã được HĐND tỉnh chấp thuận danh mục thu hồi đất,

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
								phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 19/10/2020	UBND tỉnh gia hạn thời gian hoàn thành hồ sơ cho thuê đất thực hiện dự án; Thông báo số 3529/TB-STC-QLCSGC ngày 18/6/2021 nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa; biên lai nộp tiền bảo vệ đất trồng lúa ngày 21/6/2021	chuyển mục đích đất trồng lúa tại NQ số 329/NQ-HĐND ngày 21/9/2020; Công ty đã hoàn thành nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa; UBND huyện phê duyệt phương án bồi thường GPMB và có quyết định thu hồi đất với toàn bộ diện tích để thực hiện dự án; UBND đã xác nhận hoàn thành đền bù GPMB tại văn bản số 2536/UBND-TNMT ngày 07/5/2021; Dự án đã có trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 nay đề nghị chuyển tiếp kế hoạch sử dụng đất năm 2025.
2	Nhà máy chế biến lâm sản Hào Hương	1,03	1,03	1,03		SKC	Xã Hợp Thành	Trích lục bản đồ địa chính số 794/TLBD tỷ lệ 1/1000, văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 26/11/2020	Quyết định số 1056/QĐ-UBND ngày 09/4/2025 của UBND tỉnh gia hạn thời gian hoàn thành hồ sơ thuê đất thực hiện dự án; biên lai nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa ngày 30/10/2023	Đã được HĐND tỉnh chấp thuận danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích đất trồng lúa tại NQ số 160/NQ-HĐND ngày 04/4/2019; Công ty đã hoàn thành nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa; UBND huyện phê duyệt phương án bồi thường GPMB và có quyết định thu hồi đất với phần diện tích đất xã quản lý trong đó có một phần diện tích đất trồng lúa; UBND huyện đã xác nhận hoàn thành đền bù GPMB tại văn

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
										bản số 2086/UBND-TNMT ngày 08/4/2021; Dự án đã có trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024; ngày 25/11/2024, Công ty đã nộp hồ sơ xin thuê đất nhưng do chưa có cơ sở để tính tiền thuê đất nên Sở Tài nguyên và môi trường đã trả hồ sơ. Nay đề nghị chuyển tiếp kế hoạch sử dụng đất năm 2025
IV	Các công trình, dự án loại bỏ khỏi kế hoạch theo quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 76 Luật đất đai năm 2024	402,69	400,33							
4.1	Dự án đất ở tại nông thôn	1,87	1,87							
1	Điểm dân cư thôn 3 xã Thọ Tân	1,03	1,03			ONT	Xã Thọ Tân			
2	Xen cư thôn 2 xã Dân Quyền	0,20	0,20			ONT	Xã Dân Quyền	Trích lục địa chính khu đất số 5277/TLBĐ tỷ lệ 1/2000 do chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Triệu Sơn lập ngày 22/7/2021	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hoá	Hết nghị quyết của HĐND
3	Điểm dân cư thôn 3 (thôn 5 cũ)	0,64	0,64			ONT	Xã Thọ Phú	Trích lục số 5230/TLBĐ ngày 25/12/2021 do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai huyện Triệu Sơn lập	Thu hồi đất tại Nghị Quyết 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022; chuyển mục đích sử dụng đất lúa tại Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023	Hết nghị quyết của HĐND
4.2	Dự án đất xây dựng trụ sở cơ quan	1,47	1,47							
1	Mở rộng trụ sở ủy ban xã	0,14	0,14			TSC	Xã Bình Sơn	Tờ bản đồ số 15, thửa 316	Nghị quyết số 405/NQ-	Hết nghị quyết của HĐND

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
									HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	
2	Trụ sở UBND xã Thọ Cường	0,69	0,69			TSC	Xã Thọ Cường	Tờ bản đồ số 17, các thửa: 14; 15; 28; 30, 31; 29; 27; 74; 73; 72; 71; 70; 33; 32; 34; 35; 68; 69; 86; 114. Tờ bản đồ số 13, các thửa: 778; 787; 768; 785	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Hết nghị quyết của HĐND
3	Trụ sở UBND xã Hợp Tiến	0,64	0,64			TSC	Xã Hợp Tiến	Tờ bản đồ số 12, thửa 920; 984; 963	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Hết nghị quyết của HĐND
4.3	Dự án đất an ninh	1,20	1,20							
1	Trụ Sở công an thị trấn Triệu Sơn	0,10	0,10			CAN	Thị trấn Triệu Sơn	Tờ bản đồ số 12; thửa 8 (bản đồ địa chính xã Minh Châu cũ)		Thay đổi vị trí
2	Trụ Sở công an xã Thọ Bình	0,10	0,10			CAN	Xã Thọ Bình	Tờ bản đồ số 28, thửa số: 460, 488		Thay đổi vị trí
3	Trụ Sở công an xã Thọ Thế	0,10	0,10			CAN	Xã Thọ Thế	Tờ bản đồ số 8, thửa 762		Thay đổi vị trí
4	Trụ Sở công an xã Thọ Tân	0,10	0,10			CAN	Xã Thọ Tân	Tờ bản đồ số 16, thửa 47		Thay đổi vị trí
5	Trụ Sở công an xã Xuân Thọ	0,10	0,10			CAN	Xã Xuân Thọ	Tờ bản đồ số 12, thửa 479		Thay đổi vị trí
6	Trụ Sở công an xã Đồng Lợi	0,10	0,10			CAN	Xã Đồng Lợi	Tờ bản đồ số 11; thửa 743		Thay đổi vị trí
7	Trụ Sở công an xã Hợp Tiến	0,10	0,10			CAN	Xã Hợp Tiến	Tờ bản đồ số 12, thửa đất 984		Thay đổi vị trí
8	Trụ Sở công an xã Dân Lý	0,10	0,10			CAN	Xã Dân Lý	Tờ bản đồ số 8; các thửa 995, 972, 971, 921, 868		Thay đổi vị trí
9	Trụ Sở công an xã Dân Lực	0,10	0,10			CAN	Xã Dân Lực	Tờ bản đồ số 21; các thửa 553, 581, 582		Thay đổi vị trí
10	Trụ Sở công an xã Thọ Sơn	0,10	0,10			CAN	Xã Thọ Sơn	Tờ bản đồ số 17; thửa 151		Thay đổi vị trí
11	Trụ Sở công an xã Thọ Tiến	0,10	0,10			CAN	Xã Thọ Tiến	Tờ bản đồ số: 19 Thửa 74		Thay đổi vị trí
12	Trụ Sở công an xã Đồng Tiến	0,10	0,10			CAN	Xã Đồng Tiến	Tờ bản đồ số 14, các thửa 651, 620, 658, 529		Thay đổi vị trí
4.4	Dự án đất xây dựng cơ sở văn hóa	1,13	1,13							
1	Mở rộng nhà văn hóa thôn 4, xã Thọ Vực	0,07	0,07			DVH	Xã Thọ Vực	Tờ bản đồ số 8, thửa 1106	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của	Hết nghị quyết của HĐND

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
									HĐND tỉnh Thanh Hóa	
2	Nhà văn hoá thôn Thành Tín, xã Xuân Lộc	0,20	0,20			DVH	Xã Xuân Lộc	Tờ bản đồ số 8, các thửa 742, 677	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hoá	Hết nghị quyết của HĐND
3	Nhà văn hoá thôn Thủy Tú, xã Xuân Lộc	0,15	0,15			DVH	Xã Xuân Lộc	Tờ bản đồ số 12, các thửa 363, 301, 302, 303, 304, 265, 305, 306, 307, 608, 606, 354, 610, 355, 605, 389, 388, 356, 357, 358, 359, 360, 361, 362...	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hoá	Hết nghị quyết của HĐND
4	Nhà văn hoá thôn Yên Trinh	0,07	0,07			DVH	Xã Xuân Lộc	Tờ bản đồ số 8, thửa 1023	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Hết nghị quyết của HĐND
5	Nhà văn hóa Thôn 6	0,20	0,20			DVH	Xã Thọ Sơn	Tờ bản đồ số 17, thửa 288	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Hết nghị quyết của HĐND
6	Mở rộng nhà văn hoá thôn 1	0,04	0,04			DVH	Xã Minh Sơn	Tờ bản đồ số 16, các thửa 463; 478; 479	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Hết nghị quyết của HĐND
7	Nhà văn hóa thôn Tâm Tiến	0,20	0,20			DVH	Xã Hợp Thắng	Tờ bản đồ số 25, thửa 1096	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Hết nghị quyết của HĐND
8	Nhà văn hoá, sân thể thao thôn Xuân Tiên	0,10	0,10			DVH	Xã Dân Lực	Tờ bản đồ số 21, các thửa 709, 724, 744, 771, 772, 773	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Hết nghị quyết của HĐND
9	Nhà văn hoá, sân thể thao thôn Tiên Mộc	0,10	0,10			DVH	Xã Dân Lực	Tờ bản đồ số 21, các thửa 704, 705	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Hết nghị quyết của HĐND
4.5	Dự án đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	1,41	1,41							
1	Sân vận động trung tâm xã	1,20	1,20			DTT	Xã Thọ Cường	Tờ bản đồ số 17, các thửa: 13; 36; 35; 68; 69; 86; 112; 87; 111; 131; 66; 67; 36; 37; 88; 110; 132; 160; 180; 161; 130; 113; 114...	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hoá	Hết nghị quyết của HĐND

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
2	Sân thể thao thôn Xuân Tiên	0,21	0,21			DTT	Xã Dân Lực	Tờ bản đồ số 21, các thửa 709, 724, 744, 771, 772, 773	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Hết nghị quyết của HĐND
4.6	Dự án đất xây dựng cơ sở y tế	0,03	0,03							
1	Mở rộng trạm y tế	0,03	0,03			DYT	Xã Xuân Thịnh	Trích vị trí do phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Triệu Sơn lập ngày 06/6/2022	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Hết nghị quyết của HĐND
4.7	Dự án đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,74	0,74							
1	Mở rộng trường Mầm Non	0,10	0,10			DGD	Xã Minh Sơn	Tờ bản đồ số 16, thửa 209	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Hết nghị quyết của HĐND
2	Mở rộng Trường trung học cơ sở	0,22	0,22			DGD	Xã Thọ Bình	Tờ 28 thửa: 351;332;344;342;343	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Hết nghị quyết của HĐND
3	Mở rộng trường mầm non	0,17	0,17			DGD	Xã Đồng Tiến	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 520/TLBĐ, tỷ lệ 1./500 do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 15/7/2022	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hoá	Hết nghị quyết của HĐND
4	Mở rộng trường Mầm Non	0,13	0,13			DGD	Xã Thọ Dân	Tờ bản đồ 10, thửa 1143; 1105; 1106; 1318; 1183	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Hết nghị quyết của HĐND
5	Mở rộng Trường mầm non	0,12	0,12			DGD	Xã Bình Sơn	Tờ bản đồ số 15, thửa 535	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Hết nghị quyết của HĐND
4.8	Dự án đất thương mại dịch vụ	332,07	332,07							
1	Đất thương mại dịch vụ tại xã Dân Lực	0,20	0,20			TMD	Xã Dân Lực			
2	Đất thương mại dịch vụ tại Thọ Thề	0,40	0,40			TMD	Xã Thọ Thề			
3	Đất thương mại dịch vụ tại thị	0,66	0,66			TMD	Thị trấn			

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
	trần Triệu Sơn						Triệu Sơn			
4	Đất thương mại dịch vụ tại thị trấn Triệu Sơn	0,02	0,02			TMD	Thị trấn Triệu Sơn			
5	Đất thương mại dịch vụ tại xã Hợp Thành	0,62	0,62			TMD	Xã Hợp Thành			
6	Đất thương mại dịch vụ tại xã Hợp Thành	0,49	0,49			TMD	Xã Hợp Thành			
7	Đất thương mại dịch vụ tại xã Vân Sơn	0,09	0,09			TMD	Xã Vân Sơn			
8	Đất thương mại dịch vụ tại xã Bình Sơn	0,37	0,37			TMD	Xã Bình Sơn			
9	Đất thương mại dịch vụ tại xã Tiến Nông	0,20	0,2			TMD	Xã Tiến Nông			
10	Đất thương mại dịch vụ xã Dân Lực	0,57	0,57			TMD	Xã Dân Lực			
11	Đất thương mại dịch vụ tại xã Minh Sơn	0,95	0,95			TMD	Xã Minh Sơn			
12	Nâng cấp, mở rộng cửa hàng xăng dầu xã Hợp Thành	0,07	0,07			TMD	Xã Hợp Thành			
13	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp Anh Kết tại xã Vân Sơn	0,71	0,71			TMD	Xã Vân Sơn			
14	Đất thương mại dịch vụ tại xã Vân Sơn	0,31	0,31			TMD	Xã Vân Sơn			
15	Đất thương mại dịch vụ	1,41	1,41			TMD	Xã Dân Lực			
16	Đất thương mại dịch vụ (Dự án Quần thể du lịch Am Tiên)	325,00	90,00			DKV	Thị trấn Nưa			
			14,00			DGT				
			54,00			MNC				
			167,00			TMD				
4.9	Dự án đất ơ sở sản xuất phi nông nghiệp	30,11	30,11							
1	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,89	1,89			SKC	Xã Hợp Thành			
2	Nhà máy sản xuất đồ gỗ mỹ nghệ và gia công giấy vàng	2,00	2,00			SKC	Xã Thọ Phú (Thọ Vực cũ)			

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
	mã xuất khẩu									
3	Xưởng sản xuất cầu kiện bê tông đúc sẵn và kinh doanh vật liệu xây dựng Hùng Cường	0,50	0,50			SKC	Xã Thọ Phú (Thọ Vực cũ)			
4	Nhà Máy May Minh Anh Trường Thắng	5,744	5,744			SKC	Thị trấn Nưa			
5	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại xã Nông Trường	0,14	0,14			SKC	Xã Nông Trường			
6	Nhà máy sản xuất đồ gỗ mỹ nghệ và gia công giấy vàng mã xuất khẩu tại xã Thọ Phú	1,97	1,97			SKC	Xã Thọ Phú (Thọ Vực cũ)			
7	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại xã Hợp Thành	0,28	0,28			SKC	Xã Hợp Thành			
8	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại xã Hợp Thành	5,00	5,00			SKC	Xã Hợp Thắng			
9	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại xã Hợp Thành	2,50	2,50			SKC	Xã Triệu Thành			
10	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại xã Hợp Thành	1,01	1,01			SKC	Xã Thọ Tiến			
11	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại xã Hợp Thành	9,08	9,08			SKC	Xã Thọ Dân			
4.10	Dự án khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường	12,10	12,10							
1	Khai thác khoáng sản tại xã Thọ Cường	5,80	5,8			SKS	Xã Thọ Cường			
2	Khai thác khoáng sản tại xã Thọ Tiến	1,30	1,3			SKS	Xã Hợp Lý	Trích lục bản đồ địa chính số 233/TLBĐ tỷ lệ 1/2000, do văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 01/4/2022		Chưa có nghị quyết thu hồi đất của HĐND
3	Khai thác khoáng sản tại xã Thọ Tiến	5,00	5,00			SKS	Xã Thọ Tiến	Tờ bản đồ số 23, thửa 34, 61, 62, 63, 64 Theo Phụ lục số 01 Quyết định số	Thu hồi đất tại Nghị Quyết 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh;	Chưa có nghị quyết chuyển mục đích sử dụng đất rừng của HĐND

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
								1765/GP-UBND ngày 24/5/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt trữ lượng khoáng sản	Quyết định số 1073/QĐ-UBND ngày 20/3/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt phương án đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2024	
4.11	Dự án đất công trình giao thông	7,99	7,99							
1	Mở rộng đường từ QL 47 đi UBND xã Tại thôn 6	0,50	0,50			DGT	Xã Thọ Ngọc	Theo sơ đồ tuyến	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hoá	Hết nghị quyết HĐND
2	Đường giao thông nối Quốc lộ 217 với Quốc lộ 45 và Quốc lộ 47	7,49	7,49			DGT	Xã Thọ Ngọc, Thọ Cường			
4.12	Dự án đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	3,46	1,10							
1	Chống quá tải đường dây 35kV NR Giắt Đà lộ 371 trạm 110kV Triệu Sơn	0,06	0,06			DNL	Xã Thọ Dân, xã Thọ Tân,			
2	Xây dựng xuất Tuyến 22kV lộ 475 Đông Sơn	0,03	0,03			DNL	Xã Dân Quyền			
3	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp điện lực Vĩnh Lộc, Yên Định, Thiệu Hoá, Triệu Sơn	0,01	0,01			DNL	Xã Đồng Lợi			
4	Đường điện 500KV Quỳnh Lưu- Thanh Hoá	3,27	0,91			DNL	Xã Đồng Tiến, Đồng Lợi, Dân Quyền, Khuyến Nông, Tiến Nông			
5	Chống quá tải, giảm tổn thất	0,0112	0,0112			DNL	Xã Nông			

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
	lưới điện hạ áp điện lực Triệu Sơn						Trường, Thọ Tiến			
6	Xây dựng và cải tạo lưới điện trung áp huyện Triệu Sơn tỉnh Thanh Hóa	0,05	0,05			DNL	Xã Dân Lực, Dân Lý, Dân Quyền, Thọ Thế, Thọ Dân			
7	Xây dựng và cải tạo lưới điện trung hạ áp huyện Triệu Sơn tỉnh Thanh Hóa	0,03226	0,03226			DNL	Xã Dân Quyền, Dân Lý, Thọ Phú, Dân Lực, Xuân Thọ, Thọ Phú, Đồng Tiến, An Nông, Thọ Tiến, Thọ Cường			
4.13	Dự án đất nông nghiệp khác	9,10	9,10							
1	Trang trại nông nghiệp thôn 7	1,60	1,60			NKH	Xã Thọ Bình			Chưa có nghị quyết chuyển mục đích sử dụng đất rừng của HĐND
2	khu ươm giống cây trồng, cây cảnh Thọ Tân tại xã Thọ Tân, huyện Triệu Sơn	4,00	4,00			NKH	Xã Thọ Tân			Chưa có nghị quyết chuyển mục đích sử dụng đất rừng của HĐND
3	Trang trại nông nghiệp	3,50	3,50			NKH	Xã Hợp Thành			Chưa có nghị quyết chuyển mục đích sử dụng đất rừng của HĐND